

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 43



Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia ("Tổng Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn") sở hữu 100% vốn điều lệ và được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tập đoàn và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0104003204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 12 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ hoạt động truyền tải điện;
- ▶ đầu tư phát triển lưới điện truyền tải;
- ▶ tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình lưới điện; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 18, phố Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.



HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Tùng	Chủ tịch	
Ông Võ Hoài Nam	Thành viên	
Ông Phạm Lê Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2024

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Đức Hùng	Phụ trách ban	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2024
Ông Võ Hoài Nam	Phụ trách ban	Đến ngày 7 tháng 10 năm 2024
Bà Trần Thị Xuân Hồng	Phó trưởng ban	
Ông Đỗ Thanh Hải	Chuyên viên ban	
Bà Lê Thị Thanh Xuyên	Chuyên viên ban	
Bà Nguyễn Hà Phương	Chuyên viên ban	
Bà Ông Thị Phương Thảo	Chuyên viên ban	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Lê Phú	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trần Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 1 tháng 6 năm 2024
Ông Lưu Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Phạm Lê Phú, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Ông Phạm Lê Phú
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Số tham chiếu: 11729192/67728574

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia ("Tổng Công ty") được lập ngày 21 tháng 4 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Lê Thị Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5606-2025-004-1



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.840.661.107.413	14.426.655.971.626
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.527.098.509.378	932.536.842.763
111	1. Tiền		336.098.509.378	693.536.842.763
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.191.000.000.000	239.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		950.000.000.000	450.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	950.000.000.000	450.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.962.691.537.642	8.270.020.854.835
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	4.718.319.311.592	7.057.460.097.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	520.878.655.598	535.891.074.187
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	758.893.383.290	712.472.181.804
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(35.399.812.838)	(35.802.499.039)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.660.893.760.319	4.750.060.839.571
141	1. Hàng tồn kho		4.681.514.897.477	4.775.819.650.921
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.621.137.158)	(25.758.811.350)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		739.977.300.074	24.037.434.457
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		23.667.899.687	15.720.423.554
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		715.116.620.272	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.192.780.115	8.317.010.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.814.059.924.845	70.791.715.376.299
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		729.868.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		729.868.000	-
220	II. Tài sản cố định		71.514.625.630.051	53.865.500.169.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	71.388.966.970.581	53.738.157.936.221
222	Nguyên giá		216.939.733.288.745	188.242.942.658.866
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(145.550.766.318.164)	(134.504.784.722.645)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	3.969.794.302
225	Nguyên giá		-	121.538.885.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(117.569.091.081)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	125.658.659.470	123.372.439.200
228	Nguyên giá		196.354.422.616	181.727.874.530
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(70.695.763.146)	(58.355.435.330)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.737.847.407.323	16.599.833.222.312
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.737.847.407.323	16.599.833.222.312
260	IV. Tài sản dài hạn khác		560.857.019.471	326.381.984.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		80.136.752.383	63.687.514.485
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	480.720.267.088	262.694.469.779
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.654.721.032.258	85.218.371.347.925

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		74.698.406.094.446	59.766.389.165.325
310	I. Nợ ngắn hạn		13.400.673.387.878	13.695.004.520.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.798.380.650.232	3.581.762.500.177
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.802.509.993	546.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	57.646.701.545	197.017.738.015
314	4. Phải trả người lao động		1.041.440.179.268	917.334.955.154
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	464.717.606.558	496.947.287.506
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	95.809.520
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	355.593.650.474	2.202.384.528.283
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.789.518.086.318	5.510.206.034.634
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	891.574.003.490	788.709.667.395
330	II. Nợ dài hạn		61.297.732.706.568	46.071.384.644.641
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.752.888.329.597	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	59.466.464.722.770	45.958.453.773.744
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	78.379.654.201	112.930.870.897
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.956.314.937.812	25.451.982.182.600
410	I. Vốn chủ sở hữu		25.956.314.937.812	25.451.982.182.600
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.1	25.778.632.540.612	25.041.092.768.718
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	21.2	177.682.397.200	410.889.413.882
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.3	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.654.721.032.258	85.218.371.347.925

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc
Phạm Lê Phú

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	20.689.821.993.398	19.412.631.568.597
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	20.689.821.993.398	19.412.631.568.597
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(14.898.454.551.841)	(14.175.566.496.622)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.791.367.441.557	5.237.065.071.975
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	54.146.456.504	92.284.136.029
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(4.483.733.495.608) (3.290.957.853.994)	(4.167.691.371.710) (3.197.080.396.148)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(753.073.546.927)	(706.426.707.685)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		608.706.855.526	455.231.128.609
31	11. Thu nhập khác	26	90.433.369.541	58.386.242.894
32	12. Chi phí khác	26	57.071.963.181	(26.977.678.227)
40	13. Lợi nhuận khác	26	147.505.332.722	31.408.564.667
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		756.212.188.248	486.639.693.276
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(163.937.530.916)	(125.161.455.017)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		592.274.657.332	361.478.238.259

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2025



Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc
Phạm Lê Phú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		756.212.188.248	486.639.693.276
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		11.137.120.923.019	11.095.501.426.889
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(5.540.360.393)	5.150.662.097
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	1.119.492.493.820	934.999.632.787
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.043.959.869)	(100.526.838.472)
06	Chi phí lãi vay	24	3.290.957.853.994	3.197.080.396.148
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.272.199.138.819	15.618.844.972.725
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		1.481.816.061.966	(4.380.673.446.897)
10	Giảm hàng tồn kho		32.997.237.969	91.352.918.270
11	Tăng các khoản phải trả		11.291.641.330	142.957.169.185
12	Tăng chi phí trả trước		(24.396.714.031)	(6.983.194.343)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.361.978.215.019)	(3.149.013.715.256)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(216.174.550.749)	(28.814.796.399)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.000.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(335.895.253.292)	(245.351.433.795)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.859.859.346.993	8.047.318.473.490
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(24.461.663.885.333)	(10.059.054.026.316)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.613.836.470	36.129.998.514
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(950.000.000.000)	(650.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		450.000.000.000	2.700.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		20.123.506.058	94.825.753.105
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.939.926.542.805)	(7.878.098.274.697)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		18.186.976.825.322	5.304.957.111.188
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.508.979.568.187)	(5.695.675.216.980)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.944.025.124)	(14.554.713.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		12.674.053.232.011	(405.272.819.392)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.593.986.036.199	(236.052.620.599)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		932.536.842.763	1.167.693.300.097
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		575.630.416	896.163.265
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.527.098.509.378	932.536.842.763

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2025



Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc
Phạm Lê Phú



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia ("Tổng Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn") sở hữu 100% vốn điều lệ và được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tập đoàn và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0104003204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 12 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ hoạt động truyền tải điện;
- ▶ đầu tư phát triển lưới điện truyền tải;
- ▶ tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình lưới điện; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 18, phố Trần Nguyên Hãn, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Truyền tải điện 1	Số 15, phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Công ty Truyền tải điện 2	Số 478, đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Công ty Truyền tải điện 3	Số 12, đường Trần Hưng Đạo, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
Công ty Truyền tải điện 4	Số 7, quốc lộ 52, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	Số 4, phố Nguyễn Khắc Nhu, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	Số 207, đường Xô Viết – Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	Số 610, đường Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện	Tầng 4, tòa nhà Sao Mai, số 435A, đường Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Truyền tải điện	Số 1111D, đường Hồng Hà, phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.888 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.887 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Tổng Công ty

Theo Quyết định số 223/QĐ-EVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”) ngày 11 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, đơn vị Ngành (các đơn vị được tổ chức cho mục đích theo dõi và quản lý) và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, đơn vị Ngành và các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị của Tổng Công ty.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, v.v... giữa các đơn vị của Tổng Công ty với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, báo cáo tài chính của Tổng Công ty cũng được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn được ban hành theo Quyết định số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Báo cáo tài chính này cũng được lập theo các văn bản hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán có liên quan do Tập đoàn ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị sản xuất kinh doanh và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản	- Chi phí mua theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm tài sản cố định được hình thành từ mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc được bàn giao từ các đơn vị thuộc Tập đoàn hoặc ngoài Tập đoàn:

- ▶ Đối với tài sản cố định hữu hình do các đơn vị thuộc Tập đoàn hoặc ngoài Tập đoàn bàn giao cho Tổng Công ty khai thác, sử dụng, tài sản được ghi nhận khi có biên bản bàn giao cùng với những chứng từ liên quan khác để xác định nguyên giá; và
- ▶ Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, Tổng Công ty ghi nhận hoặc tạm ghi nhận tăng nguyên giá và bắt đầu trích khấu hao các tài sản cố định này vào ngày các tài sản này được đưa vào khai thác, sử dụng. Việc vốn hóa chi phí lãi vay và các chi phí khác liên quan đến việc hình thành các tài sản nêu trên cũng được chấm dứt từ thời điểm này. Giá trị tạm tăng tài sản cố định được Tổng Công ty xác định theo chi phí đầu tư XD/CB thực tế. Khi các công trình, dự án, tài sản được quyết toán, giá trị tạm tăng sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Một số bộ phận tài sản là vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế được tạm ngừng trích khấu hao khi rút khỏi hoạt động truyền tải điện và phân loại sang hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại của tài sản dựa trên kết quả đánh giá của Hội đồng Thẩm định Chất lượng của Tổng Công ty. Máy biến áp tạm rút khỏi hoạt động truyền tải điện vẫn được tiếp tục ghi nhận là tài sản cố định và tiếp tục trích khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Ghi nhận tài sản theo giá trị đánh giá lại

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTG ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 1 tháng 7 năm 2011 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã điều chỉnh giá trị tài sản cố định hữu hình theo giá trị đánh giá lại tại ngày 1 tháng 7 năm 2011 với giá trị còn lại được đánh giá lại tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền vào khoảng 15.411 tỷ VND. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh giảm giá trị tăng thêm đối với một số tài sản đã được đánh giá lại trước đó với giá trị khoảng 216 tỷ VND. Theo đó, giá trị tài sản cố định hữu hình đánh giá lại sau điều chỉnh tăng khoảng 15.195 tỷ VND. Chi phí khấu hao đối với các tài sản cố định đánh giá lại này được trích từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 dựa trên giá trị còn lại sau khi đánh giá lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày này.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với đặc thù của ngành điện và các quy định cụ thể của Tập đoàn đã được Bộ Tài chính phê duyệt dựa trên quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao và hao mòn tài sản cố định của Tổng Công ty được áp dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
Thiết bị tin học, phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	10 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các khoản vay do Tập đoàn trực tiếp vay vốn để Tổng Công ty thực hiện đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng điện lực. Đối với các khoản vay của Tập đoàn, lãi vay đến kỳ sẽ được xác định, phân bổ cho từng dự án và được Tập đoàn thông báo tới Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được ghi nhận vào chi phí khi công trình sửa chữa lớn được nghiệm thu hoàn thành.

3.14 Chi phí lương

Chi phí lương được ghi nhận theo các Quyết định số 83/QĐ-HĐTV và số 2023/EVN-TCNS do Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và các quy định hiện hành về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người quản lý, người lao động trong công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại theo kết quả chào giá cạnh tranh tại thời điểm mua ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty, Điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.18 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu truyền tải điện

Doanh thu truyền tải điện được ghi nhận trên cơ sở số liệu được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa Tổng Công ty với Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn.

Đơn giá truyền tải điện cho từng năm tài chính sẽ được xác định lại sau khi có các quyết định hàng năm được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 2 năm 2017 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đơn giá truyền tải điện được áp dụng để tính doanh thu truyền tải điện là 83,07 VND/kWh theo Quyết định 3420/QĐ-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2024 do Bộ Công thương phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.987.711.800	7.072.123.500
Tiền gửi ngân hàng	329.110.797.578	686.464.719.263
Các khoản tương đương tiền (*)	2.191.000.000.000	239.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.527.098.509.378	932.536.842.763

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,2%/năm đến 3,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,7%/năm đến 7,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	49.622.704.825	39.030.070.426
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.668.696.606.767	7.018.430.027.457
TỔNG CỘNG	4.718.319.311.592	7.057.460.097.883

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu Thép Súc Sơn (*)	94.324.956.860	94.324.956.860
Tạm ứng cho Trung tâm phát triển quỹ đất, Hội đồng bồi thường,... về chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	20.658.032.535	27.403.892.236
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	356.283.842.660	409.105.204.835
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	49.611.823.543	5.057.020.256
TỔNG CỘNG	520.878.655.598	535.891.074.187



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Khoản ứng trước của Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam ("BQLDA") cho nhà thầu là Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn ("TUSSO") để mua sắm vật tư cho Dự án Trạm biến áp 500kV Đức Hòa và đầu nối ("Dự án") từ năm 2018.

Trong năm 2019, BQLDA đã nhận bàn giao từ TUSSO 4.469 tấn thép do TUSSO tự chế tạo và 2.181 tấn thép do TUSSO nhận từ bên thứ ba, tương ứng với tổng cộng 136 cột thép. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2024, BQLDA đã xuất lắp đặt và nghiệm thu toàn bộ 136 cột thép này để thi công dự án. Theo đó, BQLDA đã ghi nhận giá trị 136 cột thép này vào giá trị đầu tư của dự án, đồng thời ghi nhận tương ứng tài khoản phải trả ngắn hạn khác như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BQLDA đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan hữu quan để xác định các vấn đề pháp lý đối với số hàng tạm nhập này làm cơ sở bù trừ với số tiền đã ứng trước cho TUSSO.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho các Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Hội đồng bồi thường,... về chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	448.995.380.301	487.744.341.206
Phải thu chi phí thực hiện các công trình	82.634.510.331	12.830.971.334
Tạm ứng cho nhân viên	79.267.660.976	85.287.747.666
Phải thu về bàn giao tài sản	40.687.998.755	29.444.666.997
Phải thu về lãi tiền gửi	15.761.723.718	10.249.589.041
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của hóa đơn chưa kê khai	5.838.346.663	10.656.186.038
Phải thu ngắn hạn khác	85.707.762.546	76.258.679.522
TỔNG CỘNG	758.893.383.290	712.472.181.804
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.399.812.838)	(35.802.499.039)
Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:		
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	42.335.312.312	28.707.686.852
Phải thu ngắn hạn các bên khác	716.558.070.978	683.764.494.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Vật tư, thiết bị tồn kho (*)	4.663.661.190.854	(20.621.137.158)	4.762.298.021.972	(25.758.811.350)
Công cụ, dụng cụ	10.258.023.523	-	1.519.933.888	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.595.683.100	-	12.001.695.061	-
TỔNG CỘNG	4.681.514.897.477	(20.621.137.158)	4.775.819.650.921	(25.758.811.350)
Dài hạn:				
Vật tư, thiết bị dự phòng chiến lược	480.720.267.088	-	262.694.469.779	-
TỔNG CỘNG	480.720.267.088	-	262.694.469.779	-

(*) Vật tư, thiết bị tồn kho bao gồm các hạng mục dùng cho xây dựng cơ bản với tổng giá trị là 4.545.759.037.729 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.442.900.280.183 VND). Trong đó, giá trị vật tư, thiết bị giao cho bên nhận thầu thi công, lắp đặt là 3.406.741.094.173 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.717.706.068.028 VND).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, một số hàng tồn kho dùng cho xây dựng cơ bản được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (tài trợ cho việc mua sắm các hàng tồn kho này).

Chi tiết tình hình tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.758.811.350	20.018.862.278
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.356.308.852	7.438.450.559
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.493.983.044)	(1.698.501.487)
Số cuối năm	20.621.137.158	25.758.811.350

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số đầu năm	3.622.611.824.604	68.562.689.877.333	115.184.576.422.010	848.013.061.755	25.051.473.164	188.242.942.658.866
- Mua sắm mới	-	2.231.193.100	1.434.998.179	7.255.681.818	-	10.921.873.097
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	174.834.247.164	7.042.795.007.369	21.456.407.406.067	37.295.398.777	-	28.711.332.059.377
- Nhận bàn giao từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	714.780.000	-	714.780.000
- Nhận bàn giao từ các đơn vị trong Tập đoàn	-	32.169.588.178	10.100.215.234	-	-	42.269.803.412
- Điều chuyển cho các đơn vị ngoài Tập đoàn	(2.648.445.472)	-	-	-	-	(2.648.445.472)
- Điều chuyển cho các đơn vị trong Tập đoàn	-	(1.420.000.000)	-	-	-	(1.420.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.840.513.261)	(36.773.298.339)	(3.210.378.775)	(1.988.660.899)	-	(47.812.851.274)
- Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	121.598.885.383	-	-	-	121.598.885.383
- Phân loại lại	-	(406.666.122.484)	406.666.122.484	-	-	-
- Phân loại lại tài sản sang TSCĐ vô hình	-	-	-	(6.507.161.138)	-	(6.507.161.138)
- Tháo dỡ một số bộ phận của TSCĐ chuyển sang hàng tồn kho trong năm	-	(300.330.913.995)	(32.813.633.200)	-	(179.976.230)	(333.324.523.425)
- Lý do khác	(648.379.393)	207.547.450.428	(961.000.000)	(4.271.861.116)	-	201.666.209.919
Số cuối năm	3.788.308.733.642	75.223.841.666.973	137.022.200.151.999	880.511.239.197	24.871.496.934	216.939.733.288.745
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	409.240.547.515	29.218.596.593.347	61.522.323.236.020	527.020.234.960	21.870.223.411	91.699.050.835.253

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Trang thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm		Số đầu năm		Số đầu năm		Số đầu năm		Số đầu năm		Tổng cộng
Số đầu năm	1.712.949.771.594		47.710.595.711.128		84.329.061.116.534		727.742.347.992		24.435.775.397		134.504.784.722.645
- Khấu hao trong năm	159.344.331.576		4.319.737.421.145		6.620.354.272.802		39.094.379.886		333.881.499		11.138.864.286.908
- Hao mòn trong năm từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	80.901.638		1.455.889.159		-		627.467.985		-		2.164.258.782
- Điều chuyển cho các đơn vị ngoài Tập đoàn	(2.648.445.472)		-		-		-		-		(2.648.445.472)
- Điều chuyển cho các đơn vị trong Tập đoàn	(5.840.513.261)		(1.420.000.000)		-		-		-		(1.420.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(36.042.067.932)		(3.210.378.775)		(1.988.660.899)		-		(47.081.620.867)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-		119.463.347.363		-		-		-		119.463.347.363
- Phân loại lại tài sản sang TSCĐ vô hình	-		(91.438.628.720)		91.438.628.720		-		-		-
- Tháo dỡ một số bộ phận của TSCĐ chuyển sang hàng tồn kho trong năm	-		-		-		(3.607.878.187)		-		(3.607.878.187)
- Lý do khác	(62.584.956)		(246.471.389.707)		(32.813.633.200)		-		(179.976.230)		(279.464.999.137)
			168.396.988.661		(352.107.589)		(48.269.649.987)		-		119.712.646.129
Số cuối năm	1.863.823.461.119		51.944.277.271.097		91.004.477.898.492		713.598.006.790		24.589.680.666		145.550.766.318.164
Giá trị còn lại:											
Số đầu năm	1.909.662.053.010		20.852.094.166.205		30.855.515.305.476		120.270.713.763		615.697.767		53.738.157.936.221
Số cuối năm	1.924.485.272.523		23.279.564.395.876		46.017.722.253.507		166.913.232.407		281.816.268		71.388.966.970.581

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị các công trình do Tổng Công ty xây dựng, tài sản đã tạm tăng, chờ quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị là 55.816.790.727.179 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34.207.244.014.554 VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán của Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một số hạng mục tài sản cố định được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	121.538.885.383
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(121.598.885.383)
- Lý do khác	60.000.000
Số cuối năm	-

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	117.569.091.081
- Khấu hao trong năm	1.894.256.282
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(119.463.347.363)
Số cuối năm	-

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	3.969.794.302
Số cuối năm	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	95.605.439.644	63.868.644.480	22.253.790.406	181.727.874.530
- Mua trong năm	-	27.127.367	3.927.071.098	3.954.198.465
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.806.075.000	360.000.000	4.166.075.000
- Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	-	6.507.161.138	-	6.507.161.138
- Giảm khác	-	(886.517)	-	(886.517)
Số cuối năm	95.605.439.644	74.208.121.468	26.540.861.504	196.354.422.616
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	247.337.086	25.909.603.184	16.368.101.913	42.525.042.183
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	8.272.655.604	31.209.287.534	18.873.492.192	58.355.435.330
- Hao mòn trong năm	270.132.720	9.029.191.706	1.609.400.749	10.908.725.175
- Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	-	3.607.878.187	-	3.607.878.187
- Tăng khác	(2.176.275.546)	-	-	(2.176.275.546)
Số cuối năm	6.366.512.778	43.846.357.427	20.482.892.941	70.695.763.146
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	87.332.784.040	32.659.356.946	3.380.298.214	123.372.439.200
Số cuối năm	89.238.926.866	30.361.764.041	6.057.968.563	125.658.659.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	13.737.847.407.323	16.599.833.222.312
TỔNG CỘNG	13.737.847.407.323	16.599.833.222.312

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một số công trình, hạng mục xây dựng cơ bản được hình thành từ nguồn vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm 2024, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 737 tỷ VND (năm 2023: 460 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về đầu tư xây dựng cơ bản	1.624.360.847.345	1.624.360.847.345	912.805.075.153	912.805.075.153
Phải trả về mua vật tư, thiết bị	2.815.735.517.097	2.815.735.517.097	2.404.480.285.080	2.404.480.285.080
Phải trả về sửa chữa lớn tài sản	197.894.394.503	197.894.394.503	256.924.249.302	256.924.249.302
Phải trả khác	160.389.891.287	160.389.891.287	7.552.890.642	7.552.890.642
TỔNG CỘNG	4.798.380.650.232	4.798.380.650.232	3.581.762.500.177	3.581.762.500.177

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	504.138.374.047	504.138.374.047	646.676.486.626	646.676.486.626
Phải trả người bán khác	4.294.242.276.185	4.294.242.276.185	2.935.086.013.551	2.935.086.013.551

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	89.698.074.367	317.309.571.875	(401.909.542.422)	5.098.103.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.947.758.868	163.937.530.916	(216.174.550.749)	47.710.739.035
Tiền thuê đất, thuế đất	4.136.342.483	86.882.093.574	(91.870.265.145)	(851.829.088)
Thuế thu nhập cá nhân	(5.155.170.090)	96.487.591.158	(87.567.623.984)	3.764.797.084
Thuế nhà thầu	(284.621)	12.710.177.733	(12.710.177.733)	(284.621)
Thuế nhập khẩu	-	1.823.431.451	(1.823.431.451)	-
Các loại thuế, phí khác	74.006.105	2.947.763.658	(2.289.374.563)	732.395.200
TỔNG CỘNG	188.700.727.112	682.098.160.365	(814.344.966.047)	56.453.921.430

Trong đó:

Thuế phải thu	(8.317.010.903)	(1.192.780.115)
Thuế phải trả	197.017.738.015	57.646.701.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	375.857.903.128	415.298.789.278
Chi phí phải trả về đầu tư XDCB	75.173.809.194	71.416.215.843
Chi phí khác	13.685.894.236	10.232.282.385
TỔNG CỘNG	464.717.606.558	496.947.287.506

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả về nhận bàn giao tài sản (*)	186.636.533.152	2.031.944.026.723
Tài sản chờ giải quyết (**)	94.323.493.612	94.323.493.612
Phải trả về lãi vay và phí đối với các hợp đồng vay lại từ Tập đoàn EVN	21.242.363.505	26.779.647.363
Phải trả về Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	5.310.815.658
Phải trả khác về Tập đoàn	6.387.339.829	3.105.451.616
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn phải nộp	15.312.950.286	1.535.821.293
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.690.970.090	39.385.272.018
TỔNG CỘNG	355.593.650.474	2.202.384.528.283

Trong đó:

Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	215.690.732.998	2.062.076.398.921
Phải trả khác các bên khác	139.902.917.476	140.308.129.362

Dài hạn

Phải trả về nhận bàn giao tài sản (*)	1.752.888.329.597	-
---------------------------------------	-------------------	---

TỔNG CỘNG

1.752.888.329.597	-
--------------------------	----------

Trong đó:

Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.752.888.329.597	-
---	-------------------	---

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản phải trả về nhận bàn giao tài sản với các đơn vị cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(**) Số dư phải trả liên quan đến giá trị vật tư đã lắp đặt vào dự án nhưng đang trong quá trình xác định các vấn đề pháp lý để làm cơ sở bù trừ với số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp như trình bày tại Thuyết minh số 6.2.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm			Đơn vị tính: VND	
	(Số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	(Số có khả năng trả nợ)	Số cuối năm		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	4.531.529.195.683	4.759.328.466.618	(4.505.379.360.060)	73.702.021.340	4.859.180.323.581			
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	974.732.813.827	863.595.639.293	(948.530.193.783)	40.539.503.400	930.337.762.737			
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	3.944.025.124	-	(3.944.025.124)	-	-			
	5.510.206.034.634	5.622.924.105.911	(5.457.853.578.967)	114.241.524.740	5.789.518.086.318			
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	40.215.365.139.169	18.201.963.521.138	(4.814.398.480.964)	776.818.430.466	54.379.748.609.809			
Vay bên liên quan	5.743.088.634.575	-	(878.582.335.109)	222.209.813.495	5.086.716.112.961			
	45.958.453.773.744	18.201.963.521.138	(5.692.980.816.073)	999.028.243.961	59.466.464.722.770			
TỔNG CỘNG	51.468.659.808.378	23.824.887.627.049	(11.150.834.395.040)	1.113.269.768.701	65.255.982.809.088			

Các khoản vay của Tổng Công ty từ các ngân hàng thương mại hầu hết có lãi suất thả nổi và hầu hết được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Vay ngân hàng và tổ chức tài chính:			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	19.705.619.427.833	13.686.689.975.856	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.076.239.867.083	8.093.217.834.709	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	6.537.261.401.311	6.860.114.487.172	
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	3.002.963.261.516	2.892.053.448.848	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.794.873.365.454	1.715.838.513.243	
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.469.666.018.890	151.644.725.775	
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.866.597.906.419	682.278.149.467	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.800.169.237.467	2.196.159.541.452	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.661.269.264.442	1.333.099.049.246	
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	1.442.338.886.331	-	
Ngân hàng Citibank Nhật Bản	1.164.575.684.224	1.802.436.995.606	
Ngân hàng BNP Paribas	1.078.185.775.065	1.288.091.515.326	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	869.927.213.390	166.920.818.970	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	708.593.804.042	847.186.291.986	
Ngân hàng TNHH Indovina	653.861.171.889	620.164.233.756	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	570.915.209.025	664.756.481.719	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	566.842.710.377	715.183.597.230	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	241.280.944.084	266.017.121.334	
Ngân hàng Bank of China	240.175.154.640	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	215.880.438.675	27.929.879.774	
Ngân hàng Thương mại Đại chúng The Siam	210.813.656.104	242.411.471.955	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	156.264.626.346	175.797.704.634	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	89.087.619.897	133.633.439.897	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	26.915.971.686	69.750.566.510	
Ngân hàng TNHH Bangkok Đại chúng	22.666.781.539	24.400.845.851	
Chi nhánh ngân hàng phát triển Quảng Ninh	22.587.413.352	32.396.179.814	
Ngân hàng TMCP An Bình	13.936.984.596	18.271.031.456	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	10.208.891.684	8.521.103.836	
Quý Đầu tư Phát triển – Thành phố Đà Nẵng	9.470.915.585	18.028.115.585	
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	9.295.204.175	12.540.204.176	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	454.126.269	1.361.009.669	
TỔNG CỘNG	59.238.928.933.390	44.746.894.334.852	
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.859.180.323.581	4.531.529.195.683	
Vay dài hạn	54.379.748.609.809	40.215.365.139.169	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Vay từ bên liên quan:		Đơn vị tính: VND	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		Số cuối năm	Số đầu năm
TỔNG CỘNG		6.017.053.875.698	6.717.821.448.402
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả		930.337.762.737	974.732.813.827
Vay dài hạn		5.086.716.112.961	5.743.088.634.575

18.1 Chi tiết các khoản vay và nợ theo nguyên tệ được trình bày như sau:

Nguyên tệ	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Lãi suất tương ứng	Nguyên tệ	Tương đương VND	Lãi suất tương ứng
USD	1.083.294.354,86	27.679.254.061.028	4,52%/năm – 7,30%/năm	1.196.436.680,29	29.215.946.106.960	6,25%/năm – 7,05%/năm
EUR	74.964.419,47	2.045.856.970.017	1,02%/năm – 3,15%/năm	88.516.643,33	2.437.743.931.046	1,02%/năm – 3,15%/năm
JPY	7.324.774.263,39	1.216.791.500.773	1,40%/năm – 2,00%/năm	8.646.316.825,72	1.520.281.887.427	0,95%/năm – 2,00%/năm
VND	34.314.080.277.270	34.314.080.277.270	6,18%/năm – 7,50%/năm	18.294.687.882.945	18.294.687.882.945	7,00%/năm – 9,50%/năm
TỔNG CỘNG		65.255.982.809.088			51.468.659.808.378	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Chi tiết các khoản vay và nợ theo lịch trả nợ được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay		
Trong vòng một năm	5.789.518.086.318	5.506.262.009.510
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.138.793.128.811	17.613.494.446.742
Sau năm năm	39.327.671.593.959	28.344.959.327.002
TỔNG CỘNG	65.255.982.809.088	51.464.715.783.254

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	788.709.667.395	768.318.797.525
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	414.408.417.785	252.407.452.496
Tập đoàn cấp bằng tiền	-	5.000.000.000
Tặng khác	1.791.534.262	977.503.000
Sử dụng trong năm	(306.854.903.224)	(236.280.918.533)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi nộp về Tập đoàn	(6.203.538.386)	(1.511.745.823)
Hao mòn tài sản cố định	(277.174.342)	(201.421.270)
Số cuối năm	891.574.003.490	788.709.667.395

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	112.930.870.897	123.151.654.666
Hao mòn tài sản cố định	(1.887.084.440)	(1.150.268.507)
Sử dụng quỹ trong năm	(32.664.132.256)	(9.070.515.262)
Số cuối năm	78.379.654.201	112.930.870.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.041.092.768.718	24.083.914.628.303
Phân loại lại từ Quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh số 21.2) (*)	410.889.413.882	812.168.766.021
Nhận bàn giao tài sản từ các đơn vị trong Tập đoàn	326.650.358.012	-
Phân loại lại từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	145.009.374.394
Số cuối năm	25.778.632.540.612	25.041.092.768.718

(*) Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 3909/EVN-TCKT ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty thực hiện kết chuyển kết chuyển số dư Quỹ đầu tư phát triển sang Vốn góp của chủ sở hữu.

21.2 Quỹ đầu tư phát triển

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	410.889.413.882	1.114.614.708.425
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	177.682.397.200	108.443.471.478
Phân loại lại sang Vốn góp của chủ sở hữu (Thuyết minh số 21.1)	(410.889.413.882)	(812.168.766.021)
Số cuối năm	177.682.397.200	410.889.413.882

21.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Lợi nhuận trong năm	592.274.657.332	361.478.238.259
Kết chuyển lợi nhuận về Tập đoàn (*)	(183.842.347)	(627.314.285)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(414.408.417.785)	(252.407.452.496)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	(177.682.397.200)	(108.443.471.478)
Số cuối năm	-	-

(*) Tổng Công ty trích lập các quỹ và kết chuyển lợi nhuận về Tập đoàn theo Văn bản số 44/EVNNPT-HĐTV ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động truyền tải điện	20.471.499.938.966	19.260.739.498.677
Doanh thu dịch vụ điện khác	123.840.438.699	81.478.676.423
Doanh thu thanh lý vật tư thiết bị	67.713.366.429	40.912.615.071
Doanh thu khác	26.768.249.304	29.500.778.426
TỔNG CỘNG	20.689.821.993.398	19.412.631.568.597
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	218.322.054.432	151.892.069.920
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	20.471.499.938.966	19.260.739.498.677

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.635.640.735	64.976.712.009
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.510.815.769	27.307.424.020
TỔNG CỘNG	54.146.456.504	92.284.136.029

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động truyền tải điện	14.789.487.214.107	14.102.948.115.116
Giá vốn dịch vụ điện khác	70.498.966.465	55.760.118.386
Giá vốn thanh lý vật tư thiết bị	34.265.506.900	10.166.094.948
Giá vốn hoạt động khác	4.202.864.369	6.692.168.172
TỔNG CỘNG	14.898.454.551.841	14.175.566.496.622

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.290.957.853.994	3.197.080.396.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	73.283.147.794	35.611.342.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.119.492.493.820	934.999.632.787
TỔNG CỘNG	4.483.733.495.608	4.167.691.371.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	332.027.309.403	283.089.376.217
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.242.820.533	33.794.010.687
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.742.322.014	22.785.340.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.648.766.456	166.563.026.292
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(402.686.201)	(589.286.975)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	271.815.014.722	200.784.241.086
TỔNG CỘNG	753.073.546.927	706.426.707.685

26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	410.181.218	35.550.126.463
Giá trị vật tư thiết bị thu hồi từ mạng lưới	20.054.690.999	-
Điều chỉnh truy thu nguồn nhân công sản xuất khác	17.254.168.719	-
Giảm quỹ KHCN do chuyển đổi mục đích sử dụng	19.339.541.936	-
Tài sản nhận bồi thường	3.872.285.540	8.024.736.500
Thu nhập khác	29.502.501.129	14.811.379.931
TỔNG CỘNG	90.433.369.541	58.386.242.894
Chi phí khác		
Các khoản điều chỉnh theo kết quả rà soát	(65.698.400.162)	-
Chi phí khác	8.626.436.981	26.977.678.227
TỔNG CỘNG	(57.071.963.181)	26.977.678.227
LỢI NHUẬN KHÁC	147.505.332.722	31.408.564.667

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.425.489.953	284.530.203.801
Chi phí nhân công	2.358.303.259.439	2.150.899.838.604
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và tài sản thuê tài chính	11.137.120.923.019	10.965.568.022.104
Chi phí sửa chữa lớn	867.247.202.397	665.174.727.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.244.610.202	171.833.760.744
Chi phí khác	694.515.094.897	628.648.884.690
TỔNG CỘNG	15.612.856.579.907	14.866.655.437.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	168.512.572.990	123.081.972.452
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	1.925.348.019	2.079.482.565
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm nay do đã kê khai bổ sung các năm trước	(6.500.390.093)	-
TỔNG CỘNG	163.937.530.916	125.161.455.017

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	756.212.188.248	486.639.693.276
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	151.242.437.650	97.327.938.655
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không sử dụng hết	15.675.930.840	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	343.678.441	26.041.665.212
Chi phí khác không được khấu trừ	359.339.457	146.128.425
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	44.220.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	31.915.461	-
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	1.925.348.019	2.079.482.565
Chi phí của dự án ngừng triển khai	782.480.756	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(84.441.846)	(179.232.231)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	179.232.231	(72.549.743)
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm nay do đã kê khai bổ sung các năm trước	(6.500.390.093)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(18.000.000)	(226.198.749)
Chi phí thuế TNDN	163.937.530.916	125.161.455.017

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Mua bán Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu truyền tải điện	20.471.499.938.966	19.260.739.498.677
		Tiền thu trong năm	22.859.294.056.868	15.258.342.268.328
		Bù trừ công nợ	1.599.641.351.315	1.329.753.353.383
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn")	Công ty mẹ	Cần trừ gốc vay	1.081.295.019.827	877.569.664.039
		Chi phí lãi vay	513.530.762.138	476.828.358.441
		Kết chuyển nguồn vốn khấu hao cơ bản về Tập đoàn	183.842.347	2.139.107.598
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	161.014.623.728	379.917.722.250
		Thanh toán tiền mua vật tư, thiết bị	549.339.813.810	130.808.137.501
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán chi phí tư vấn, thiết kế	185.856.212.200	70.452.092.909
		Chi phí tư vấn thiết kế	103.514.322.645	136.102.201.674
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán chi phí tư vấn, thiết kế	73.346.664.712	98.548.469.231
		Chi phí tư vấn thiết kế	51.446.010.170	105.268.602.915
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán nhận bàn giao	40.000.000.000	71.237.251.683

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Đơn giá truyền tải điện được ghi nhận theo phê chuẩn của Bộ Công thương như được trình bày ở Thuyết minh số 3. Việc điều chuyển tài sản giữa Tổng Công ty và các đơn vị khác trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thực hiện theo các quy chế của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến điều chuyển tài sản và các quy định kế toán hiện hành. Ngoài ra, các dịch vụ khác với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ khoản vay từ các bên liên quan (như trình bày tại Thuyết minh số 18), số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Mua bán Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu truyền tải điện	4.664.613.080.581	7.014.328.554.680	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về quản lý vận hành đường dây, trông coi thiết bị	3.495.551.404	3.409.286.257	
Các bên liên quan khác	Các công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	587.974.782	692.186.520	
			4.668.696.606.767	7.018.430.027.457	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)					
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí mua vật tư, thiết bị	36.402.100.000	3.661.000.000	
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí dịch vụ tư vấn, khảo sát	11.714.310.275	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	521.126.716	292.133.072	
Các bên liên quan khác	Các công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng khác	974.286.552	1.103.887.184	
			49.611.823.543	5.057.020.256	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)					
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	33.487.540.709	14.670.521.378	
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	5.825.975.786	-	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	1.085.617.340	-	
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	-	10.277.374.283	
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	1.936.178.477	3.759.791.191	
			42.335.312.312	28.707.686.852	

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan		Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)	Mối quan hệ		Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	300.216.742.048	339.815.435.814
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn, thiết kế	74.117.533.003	139.484.574.995
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	57.659.368.638	79.938.907.627
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	55.805.699.558	70.629.874.029
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	16.339.030.800	16.807.694.161
			504.138.374.047	646.676.486.626
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Ban Quản lý Dự án Điện 1	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	46.521.032.656	996.510.892.215
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	16.288.489.284	241.195.614.622
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về gốc và lãi vay	21.670.625.653	26.779.647.363
		Phải trả khác	7.122.520.184	3.105.451.616
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	-	114.004.339.624
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	-	40.000.000.000
Ban Quản lý Dự án Điện 2	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	99.233.274.744	324.986.674.709
Ban Quản lý Dự án Điện 3	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	13.877.393.528	13.680.821.389
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	-	285.603.590.270
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận vật tư thiết bị thu hồi	10.275.849.845	-
		Phải trả khác	701.547.104	16.209.367.113
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn		215.690.732.998	2.062.076.398.921

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 17)					
Ban Quản Lý Dự Án Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	770.170.402.505	-	-
Ban Quản Lý Dự Án Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	476.372.579.549	-	-
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	243.722.891.409	-	-
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	167.566.118.857	-	-
Ban Quản Lý Dự Án Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	81.371.944.138	-	-
Ban Quản Lý Dự Án Nhiệt Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	13.684.393.139	-	-
			1.752.888.329.597	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	8.530.766.292	6.006.600.000
TỔNG CỘNG	8.530.766.292	6.006.600.000

30. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến tiền thuê đất Hệ thống đường dây truyền tải điện

Tổng Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê đất đã được ký kết được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	14.892.896.127	13.692.961.784
Từ 1 – 5 năm	58.998.625.007	54.390.786.009
Trên 5 năm	386.356.529.484	359.714.990.833
TỔNG CỘNG	460.248.050.618	427.798.738.626

Ngoài các hợp đồng thuê đất đã ký kết nêu trên, theo văn bản số 5381/BTC-QLCS ngày 8 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất của hệ thống đường dây truyền tải điện kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2022. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với các Cơ quan Nhà nước để xác định đơn giá tiền thuê đất và ước tính nghĩa vụ tiền thuê đất phát sinh.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn và mua sắm thiết bị

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty còn có các khoản cam kết theo các hợp đồng đã ký để mua sắm máy móc, thiết bị và các hợp đồng thi công cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động của Tổng Công ty và Tập đoàn.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	316.635,16	371.318,76
- Euro (EUR)	588.748,16	587.919,33
- Yên Nhật (JPY)	865.309	869.190

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã tiếp nhận bàn giao một số công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Nghị định 02/2024/NĐ-CP về việc Chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam với tổng giá trị nhận bàn giao là 3.684.718.717.590 VND. Công ty hiện chưa ghi nhận tài sản cố định do các tài sản này đang trong quá trình xác lập quyền sở hữu toàn dân. Tổng Công ty đã chịu trách nhiệm vận hành các công trình này kể từ ngày tiếp nhận và các chi phí vận hành đang được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

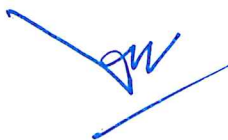
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2025



Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Tổng Giám đốc
Phạm Lê Phú



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn